

TÍN NGƯỠNG QUÁN ÂM

Tín Ngưỡng Quán Âm bắt nguồn từ Ấn Độ. Thoạt tiên Tín Ngưỡng này được ản tàng trong những tư tưởng về **Tâm Từ Bi cứu khổ** của các bậc Thánh và các bậc Đạo Sư trong công việc hóa độ chúng sinh. Dần dần do sự phát triển rộng lớn của tư tưởng **Đại Thừa Giáo** nên Tín Ngưỡng Quán Âm được hình thành qua các bộ Kinh: A Di Đà Cổ Âm Thanh Vương Đà La Ni, Đại Vô Lượng Thọ, Thủ Lăng Nghiêm, Hoa Nghiêm, Diệu Pháp Liên Hoa... Từ đó về sau Tín Ngưỡng Quán Âm được lưu truyền rộng rãi qua Tây Vực, Tây Tạng, Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Đại Hàn và các nước Viễn Đông.

Từ Thế Kỷ I cho đến Thế Kỷ IV, Bồ Tát Quán Âm được thờ phụng qua hình vóc Nam Tử dưới Tôn Tượng một vị vương giả đang đứng, mình mặc áo vương giả. Hoặc cũng có nhiều Tôn Tượng ngồi theo **thế Du Hý** (Latitāsana). Biểu tượng của Ngài là **Tràng Hạt** (Mālā) biểu thị cho ý nghĩa cắt đứt 108 Phiền Nã cho tất cả chúng sinh và **Hoa Sen** (Padma) biểu thị cho Phước Trí Thanh Tịnh vốn có trong Bản Tâm của muôn loài. Câu Chú xưng tán Ngài là OM MANI PADME HŪM biểu thị cho phương tiện Đại Bi gia trì cứu độ cho chúng sinh tránh khỏi mọi khổ nạn và mau chóng giác ngộ viên mãn **Tâm Bồ Đề** (Bodhi-citta)

Trong giai đoạn này, do sự pha trộn giữa Tính Cách của chư Thần trong Thần Thoại Ấn Độ với quan điểm mở rộng đặc tính Từ Bi của Phật Giáo Đại Thừa nên đã hình thành các Tín Ngưỡng về: Thiên Thủ Quán Âm, Mã Đầu Quán Âm, Bất Không Quyển Sách Quán Âm, Như Ý Luân Quán Âm, Thập Nhất Diện Quán Âm... với tất cả Tôn Tượng theo hình vóc Nam Tử.

Khoảng Thế Kỷ II, ý tưởng **Phật Mẫu** (Buddha-mātr) đã xuất hiện trong một số Kinh Điển của **Đại Thừa** (Mahā-yāna) như **Trí Tuệ Bát Nhã** (Prajñā) là **Mẫu** (Mātrka) của chư Phật Bồ Tát, **Tâm Đại Bi Thanh Tịnh** là Mẫu của chư Phật Bồ Tát, **Tâm Bồ Đề kiên cố thanh tịnh** là Mẫu của chư Phật Bồ Tát... Ý tưởng này đã âm thầm kết hợp với tư tưởng MẪU HỆ của nhân dân Ấn Độ nên khoảng Thế Kỷ VII, khi bộ Kinh **Đại Tỳ Lô Giá Na Phật Thần Biến Gia Trì** gồm 7 quyển, 36 Phẩm xuất hiện thì hình tượng **Thánh Mẫu** đã được ghi nhận như Bạch Y Mẫu, Đa La Thánh Mẫu, Phật Mẫu Phật Nhãn, Chuẩn Đề Phật Mẫu, Gia Thân Đà La Minh Phi... với hình ảnh người Phụ Nữ biểu thị cho *Tam Muội Chính Định* và có công năng là *sinh ra mọi Công Đức vốn có xưa nay trong bản Tâm của tất cả chúng sinh* đồng thời nuôi lớn các Công Đức này.

Cũng trong Thế Kỷ VII, Tín Ngưỡng Quán Âm được phổ biến rộng rãi trong Tín Ngưỡng Mật Giáo và Tín Ngưỡng A Di Đà ở Ấn Độ. Từ đây trở đi, hầu hết các Tượng Quán Âm đều có hình Phật A Di Đà ngự trên mào báu hoặc đỉnh kế như Tượng Thập Nhất Diện Quán Âm ở Kanheri có khuôn mặt thứ 11 là Đức A Di Đà. Tại Nalanda, nhiều tượng Quán Âm có hình Đức A Di Đà bắt Ấn Chuyển Pháp Luân hay kết Xúc Địa Ấn ... ngự trên mào báu của Tượng. Ngày nay tại chùa Machhandar của nước Népal còn thờ phụng 108 hình tượng Quán Âm. Tại Kashmir còn lưu giữ một số tượng Quán Âm bằng đồng.

Từ Thế Kỷ thứ XII trở đi, Bồ Tát Quán Âm được chính thức thờ phụng qua thân tướng nữ và được suy niệm qua hình ảnh **Bà mẹ hiền** luôn để mắt chăm sóc con thơ để kịp thời cứu khổ cứu nạn và ban cho sự thỏa mãn mọi ước nguyện. Trong các giai đoạn này, Ngài được xưng tán qua nhiều danh hiệu như: Quán Âm Mẫu, Bạch Y Nữ, Tỳ Trúc Quán Âm, Vô Úy Quán Âm, Tống Tử Quán Âm, Nam Hải Quán Âm, Quán Âm Quá Hải, Quán Âm Thừa Long, Quán Âm Ngư Lam, Quán Âm Thị Kính,

Quan Âm Diệu Thiện.... Và người bình dân thường gọi là Phật Bà Quan Âm với sự thờ phụng qua thân tướng nữ

*) **Ở Ấn Độ:** Tuy Tín Ngưỡng Quán Âm bắt nguồn từ Ấn Độ nhưng do sự tàn phá của Hồi Giáo và sự phục hưng Ấn Độ Giáo nên nói chung ảnh hưởng của Tín Ngưỡng này không được mạnh mẽ lắm. Hầu hết người Ấn Độ chỉ suy niệm Quán Âm Bồ Tát qua Linh Ảnh một vị Thần chuyên dùng con mắt Từ Bi để ban phước trừ họa cho con người.

*) **Ở Tây Vực:** Tín Ngưỡng Quán Âm được phát triển khá mạnh qua Mật Giáo. Ngày nay các Học Giả cận đại đã tìm thấy rất nhiều hình vẽ, tranh tượng, Man Đa La liên quan đến Quán Âm.

*) **Ở Tây Tạng:** Tín Ngưỡng Quán Âm phát triển rất sâu rộng đến nỗi nhân dân đã xem Bồ Tát Quán Âm là Thủy Tổ của người Tây Tạng. Đòi đòi các vị Đạt Lai Lạt Ma đều được tôn xưng là Hóa Thân của Quán Âm. Giáo đồ Phật Giáo Tây Tạng thường tin tưởng là Bồ Tát **Liên Hoa Thủ** (Padma-Pāṇi) ngồi trên đài sen ở Thế Giới Cực Lạc luôn luôn cứu giúp tế độ khiến cho người cầu đảo xa lìa được sự khổ não sinh tử. Vì thế chẳng kể kể Tăng người Tục, ai ai cũng đều thực hành xưng tụng Minh Chú OM MANI PADME HŪM

Ngoài ra Giáo Đồ Phật Giáo Tây Tạng còn xưng tán thờ phụng Đức Quán Âm Bồ Tát qua nhiều Tôn Tượng: Tứ Thủ Quán Âm, Thập Nhất Diện Quán Âm, Thiên Thủ Quán Âm, Đa La Quán Âm....

*) **Ở Trung Hoa:** Tín Ngưỡng Quán Âm được truyền vào Trung Hoa khá sớm qua sự truyền giáo và dịch Kinh của các nhà sư gốc Trung Á và Ba Tư như **Câu Chi La Sấm** [Lokarakṣa:Hộ Thế (178_ 189)], **Chi Khiêm** (225_ 253) **Trúc Pháp Hộ** [Đàm Ma La Sát:Dharma rakṣa (265_ 317)], **Cưu Ma La Thập** (Kumārajīva : 344_ 413) ...Từ **Bắc Ngụy** (439_ 528) trở về sau, phong trào dựng tượng Quán Âm rất mạnh. Ngay tại núi Long Môn Đà, trong đại động còn giữ rất nhiều di phẩm. Cũng dưới triều Ngụy, Kinh **Cao Vương Quán Âm** của Tôn Đức Kinh được xem là Bản khởi thủy, rồi lần lượt xuất hiện các Kinh: Quán Thế Âm Bồ Tát Cứu Khổ, Quán Âm Thập Nhị Nguyên, Quán Âm Tam Muội...

Sau đời **Tùy** (589_ 618), **Đường** (618_ 907) theo sự truyền nhập của Mật Giáo thì Tượng Quán Âm đã được tạo lập rất nhiều như các tượng Bồ Tát trong động Thiên Phật ở Đôn Hoàng thì tượng Quán Âm chiếm quá nửa.

Đến đời **Nam Tống** (1127_ 1279) Ý tưởng phụng thờ Bồ Tát qua hình tướng nữ đã xuất hiện nhưng không được công nhận. Cho đến đời **Minh** (1368_ 1641) thì các bức tranh và tượng Quán Âm đều được biểu hiện bằng thân nữ rất trang nghiêm mỹ lệ...

Nguyên Quán Âm Bồ Tát vốn là Bồ Tát ở địa vị Đẳng Giác, nên tướng mạo tự nhiên của Ngài phải là tướng **Đại Trượng Phu dũng mãnh**. Thế nhưng, do Quán Âm Bồ Tát dùng **Phổ Môn Thị Hiện**, có thể tùy loại hiện thân ắt tự nhiên cũng có thể thị hiện tướng nữ. Do tập quán trên nên hiện nay hầu hết mọi người đều xem Quán Thế Âm Bồ Tát là thân nữ. Điều đó đã hiện hữu trong “**Sưu Thần Ký**” với ảnh hưởng của sự gán ghép thuộc Đạo Giáo, cho rằng Quán Thế Âm Bồ Tát là nữ tính, và lại Ngài là con gái thứ ba của **Diệu Trang Vương**, là công chúa **Diệu Thiện** thị hiện sau khi thành Đạo. Cách nói này so với Phật Giáo hoàn toàn khác nhau.

Sự thật Quán Thế Âm Bồ Tát thường hiện rõ trong tướng mạo vô biên, thân nữ chẳng qua là một loại trong đó. Dùng Tượng Quán Âm ở thời đại Tùy Đường của Trung Quốc và Tượng của Nhật Bản làm ví dụ thì có rất nhiều hình tượng được bảo tồn đều có râu ria; nhưng do Quán Âm Bồ Tát dùng sự Từ Bi ứng hóa, có sự yêu thương nhu hòa nên nói là tính chất đặc biệt của người mẹ. Nhân đây việc đắp Tượng của Ngài cũng có đặc trưng của **Nữ Tính**. Đến nay hầu như người dân Trung Hoa đều tin tưởng rằng Bồ Tát Quán Âm chính là người nữ.

Do *Tín Ngưỡng Dân Gian* ứng hợp với 33 Hóa Thân nên trên núi Ngũ Đài có các tượng Quán Âm được tô đắp qua hình dáng Tỳ Kheo, người nữ xách giỏ cá, người nữ bồng con nít, người nữ chân đạp rùa cá...

Theo Truyền Kỳ của Trung Hoa thì Bồ Tát Quán Âm hiển linh nói Pháp tại Đạo Trường của núi Phổ Đà tỉnh Triết Giang. Căn cứ vào đây, người ta tin rằng Ngài sinh vào ngày 19_02 ÂL, ngày xuất gia là 19_09 ÂL, ngày thành đạo là 19_06 ÂL

Hiện nay, hình ảnh Đức Quán Âm mặc áo trắng, Tôn Tượng ngàn mắt ngàn tay và tượng Thánh Quán Âm đã đi sâu vào tâm tư của Giáo Đồ Phật Giáo Trung Hoa và mọi người đều tin tưởng rằng nếu gặp ách nạn khổ đau mà thành Tâm xung tưng danh hiệu của Ngài thì chắc chắn sẽ được cứu độ.

*) **Ở Nhật Bản**: Tín Ngưỡng Quán Âm cũng được phát triển sâu rộng. Phật Tử Nhật Bản tin rằng Thái Tử **Thánh Đức** (Shōtoku 574_622) người có công xiển dương Phật Giáo Nhật Bản là hiện thân của Đức Quán Âm (Kwannon). Ngày nay trên nước Nhật, mỗi một khu vực như: miền Tây (Vùng Kinki) miền Đông (vùng Kanto, Chichibu...) 33 chùa trong tổng số các chùa ở 3 vùng trên được thành lập làm nơi Quán Âm Linh Địa để Phật Tử đi hành hương.

*) **Ở Việt Nam**: Tín Ngưỡng Phật Giáo có lẽ đã du nhập vào đất Giao Châu từ Thế Kỷ thứ I qua các chuyến buôn bán thông thương của người Ấn Độ, Chiêm Thành... với dân Bản Xứ. Sự nghiệp dịch Kinh của người Việt Nam khá sớm và phát triển mạnh vào thời kỳ Bắc Thuộc lần thứ hai (43 _ 544). Theo *Lịch Đại Tam Bảo Ký* thì bộ Kinh **Pháp Hoa Tam Muội** đã được Ngài **Chi Cương Lương Tiếp** (Kalyānaśiva _ Chính Chân Cát Tường) cùng với **Đạo Thanh** (người Việt Nam) dịch ra chữ Hán tại đất Giao Châu vào năm 260. Như thế Tín Ngưỡng Quán Âm có thể được truyền bá trong giai đoạn này.

Đến Thế Kỷ thứ V, theo sự ghi nhận của *Cao Tăng Truyện* thì Ngài **Thích Đàm Hoàng**, một người Trung Hoa đến nước Ta sau năm 422, cư ngụ ở chùa Tiên Sơn của Giao Chỉ, Ngài chuyên tụng Kinh Vô Lượng Thọ và Quán Kinh. Đến năm 455 Ngài Đàm Hoàng nhóm lửa tự thiêu và ngay ngày hôm đó dân làng đều thấy Ngài cỡi con nai vàng , toàn thân Ngài đều rực sắc vàng và đi rất nhanh về phương Tây. Căn cứ vào đây thì khoảng năm 420, Tín Ngưỡng A Di Đà và Quán Âm đã tương đối phát triển khá mạnh dựa trên 2 bộ Kinh Quán Vô Lượng Thọ và Kinh Vô Lượng Thọ.

Đến cuối Thế Kỷ thứ VI thì Mật Giáo chính thức vào Việt Nam qua sự xuất hiện của Thiên Sư **Tỳ Ni Đa Lưu Chi** (Vinitaruci, mất năm 602 tại chùa Pháp Vân) Từ đây trở đi tinh thần Thiên Mật đã thấm nhuần tư tưởng của các Thiên Sư và một số nhân dân Việt Nam.

Đến Thế Kỷ thứ X thì Việt Nam bắt đầu thực sự giành được quyền tự chủ. Lúc ấy, Mật Giáo và Thiên là 2 hệ thống Phật Giáo hưng thịnh nhất của thời đại. Chính ở Thế Kỷ này, những trụ đá về Mật Giáo đã được tạo dựng tại Hoa Lư như Trụ Đá 8 mặt khắc những câu kệ và Chú Đà La Ni do Thế Tử **Đinh Liễn** (con trưởng của vua Đinh Tiên Hoàng) lập vào năm 973.

Đến đời Lý (1010_ 1226) Vua Lý Thái Tổ đã cho dựng nhà Tàng Kinh Trần Phúc vào năm 1011 và sai 2 ông **Nguyễn Đạo Thành** và **Phạm Học** sang đất Tống để thỉnh Tam Tạng Kinh (Ấn Bản năm 983) trong đó có những Bản Kinh thông dụng như Kim Cương, Dược Sư, Pháp Hoa, Viên Giác, Lăng Nghiêm... và như thế chắc chắn là Tín Ngưỡng Quán Âm đã được lưu truyền rộng rãi trong thời đại này. Cụ thể là Thiền Sư **Ma Ha** (Mahā-māyā) và Thiền Sư **Từ Đạo Hạnh** (mất năm 1115) đã chứng được Pháp Đại Bi Tâm Đà La Ni của Quán Âm Đại Sĩ đồng thời Nguyên Phi **Ỗ Lan**, vợ của vua **Lý Thánh Tông** (1054_ 1071) được gọi là **Quán Âm Nữ**.

Đến đời Trần (1227_ 1400) Tổ chức Tu Viện được xây dựng theo Thanh Quy của Thiền Sư **Bách Trượng**. Về kiến trúc thì cơ sở chính là Phật Đường trong đó an trí các tượng **Phật Thích Ca** (Śākya-muṇi), Bồ Tát *Văn Thù* (Maṃjuśrī), Bồ Tát **Phổ Hiền** (Saman-tabhadra). Có chùa lại thờ thêm tượng **Phật A Di Đà** (Amitābha), Bồ Tát **Quán Âm** (Avalokiteśvara), Bồ Tát **Đại Thế Chí** (Mahā-sthāma-prāpta) đồng thời trong các Nghi Thức Tụng Niệm đã xuất hiện các bài Chú Đà La Ni như: Đại Bi Tâm Đà La Ni, Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni, Lục Tự Đại Minh Chú, Quán Âm Linh Cảm Chân Ngôn, Bát Nhã Tâm Kinh (được xem là bài Chú Bát Nhã)... Trong **Khóa Hư Lục** của vua **Trần Thái Tông** có kêu gọi Hành Giả kính lễ Phật A Di Đà cùng 2 vị Bồ Tát là Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Căn cứ vào đây thì Tín Ngưỡng Quán Âm đã được củng cố vững chắc và từ hai Triều Đại này, hồng danh Quán Thế Âm Bồ Tát đã đi sâu rộng vào tâm hồn của nhân dân Việt Nam qua hình ảnh bà mẹ hiền luôn chăm sóc giúp đỡ con thơ tránh khỏi mọi ách nạn khổ đau.

Đến các Triều Đại: Lê, Mạc, Trịnh, Nguyễn thì vai trò Phật Giáo bị sút kém và phải trải qua nhiều bước thăng trầm. Nhưng tôn chỉ **Dùng Tâm Từ Bi Hỷ xả cứu khổ cứu nạn với Trí Tuệ Bát Nhã là con thuyền tế độ chúng sinh vượt qua biển mê** của Phật Bà Quan Âm đã đi sâu và bám chắc trong tâm hồn người dân Việt Nam nhất là các Tín Đồ Phật Giáo Đại Thừa, hầu như không một ai không thuộc bài Chú Đại Bi, bài Chú Lục Tự, bài Chú Bát Nhã và đại đa số đều thờ phụng Quán Âm Bồ Tát qua Tôn Tượng Thiên Thủ Thiên Nhãn, Chuẩn Đề hoặc Bạch Y Nữ.

Truyền Thuyết cho rằng Công Chúa Ba hay Quán Âm Diệu Thiện đã tu hành đắc đạo tại Hương Sơn tại miền Bắc Việt Nam cho nên hình ảnh Phật Bà Quan Âm và Quan Âm Thị Kính luôn hiện rõ vai trò nhân nhục, Từ Bi, vị tha, cứu khổ qua 2 tập truyện thơ: Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Nam Hải và các vở chèo lưu diễn trong nhân gian

Tín ngưỡng Quán Thế Âm này lan rộng trong dân gian đến nỗi người ta chỉ xem Ngài như là một bà mẹ hiền chỉ biết yêu thương, chăm sóc, cứu giúp chúng sinh vượt qua mọi biển khổ mà quên đi Tôn Chỉ của Ngài là **Trợ giúp cho muôn loài, tự mình giác ngộ để vượt thoát vòng sinh tử luân hồi**. Như Đức Phật đã dạy: **“Hãy tự xem mình là hải đảo (chỗ ẩn náu) của mình. Chính mình là chỗ nương dựa của mình, không nên tìm sự nương dựa bên ngoài. Hãy xem Giáo Pháp là hải đảo của mình, Giáo Pháp là chỗ nương dựa của mình, không nên tìm sự nương dựa ở bên ngoài”**

Lời dạy này muốn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự cố gắng cá nhân nhằm đạt tới mục tiêu rốt ráo là tự thanh lọc tâm ý của mình và tự mình vượt thoát ra khỏi mọi hình thức khổ đau của cuộc sống, còn sự cầu xin van vái hay lệ thuộc vào người khác thì không có hiệu quả.

Như vậy thì quyền năng ban phát ân huệ và cứu độ những kẻ bị đọa lạc của Bồ Tát Quán Thế Âm có hiện hữu thật hay không ?!...

Thật ra quyền năng cứu độ của Bồ Tát Quán Thế Âm được tạo thành trên Bản Nguyên của Ngài, tức là dựa trên cơ sở nỗ lực của cá nhân. Do đó **Tha Lực** có thể được xem là một thứ **Tự Lực hiện hành** nhằm thực hiện ước nguyện của cá nhân. Ví

dụ như ông **Paster** do nhìn thấy người ta quần quai đau khổ và bị chết vì bệnh **Chó Đại** nên ông đã nỗ lực tìm tòi phương cách chữa trị, cuối cùng ông đã giúp cho nhân loại ngày nay thoát khỏi căn bệnh này.

Lại nữa **Tha Lực** chỉ có thể hiện hành được trong những điều kiện và giới hạn nào đó phù hợp với khả năng thi thố của nó, tức là đối tượng của **Tha Lực** cần phải có những nhân tố gì, những điều kiện gì thì mới có thể đáp ứng được như cầu của **Tự Lực**. Điều này có nghĩa là khi mình muốn vươn tới thì phải có một cái gì để vươn tới, cái gì có khả năng thu hút được sự vươn tới của ta. Nói cách khác **Tha Lực** và **Tự Lực** chỉ là những biểu hiện quá trình *tự ý thức, tự giác ngộ* của mỗi một cá nhân. Ví như một người Thầy giỏi luôn tận tụy dạy bảo các học trò của mình và luôn quan tâm giúp đỡ chúng học tập (**Tha Lực**) thế nhưng học trò có tiến bộ hay không thì phần lớn đều do ý thức của chúng (**Tự Lực**). Đây cũng là lý do mà các Môn Đệ của Đức Phật sau khi đã trải qua một thời gian tu tập dưới sự dìu dắt của Đấng Cha Lành (**Tha Lực**) và chúng đạt được Quả Vị giải thoát thì Vị nào cũng nói rằng: *“**Những việc cần làm, Ta đã làm xong**”* (**Tự Lực**).

Nói theo cách khác thì **Tha Lực** chính là Duyên bên ngoài, tác động vào Tâm Thức khiến **cho tiềm năng của mỗi một cá nhân** (**Tự Lực**) được phát triển chính đúng nếu bản thân người ấy tự mình đón nhận và tự mình chính sửa Tâm Thức cho trong sạch, chứ **Tha Lực** không thể nào làm thay để khiến cho cá nhân giác ngộ được.

Do ý nghĩa này mà Tổ Huệ Năng đã nói rằng: *“**Khi mê thì con nhờ Thầy độ, khi giác ngộ rồi thì con tự độ**”*

Và các Bậc Cổ Đức cũng đã nói: *“**Khi còn mê muội thì chúng ta van xin cầu khẩn chư vị Bồ Tát giúp đỡ. Nhưng sau khi thức ngộ thì chúng ta nhận ra rằng các vị Bồ Tát luôn ở trong lòng của chúng ta, là chính chúng ta**”*

Tại Việt Nam, do không nắm vững được diệu dụng kết hợp giữa **Tha Lực** và **Tự Lực** nên một số người đã cho rằng Pháp tu Quán Âm chỉ gói gọn trong sự cầu đảo mê tín của những kẻ yếu đuối có căn cơ hạ liệt và Mật Giáo chính là khối ung nhọt đang hủy hoại dần truyền thống tốt đẹp của Phật Giáo?!.... Thật ra, những người có tâm bài báng đó không hề biết rằng Mật Giáo luôn hàm chứa những phương thiện thiện xảo truyền tải Giáo Lý Giải Thoát của Đức Phật Đà. Hết thầy các **Đàn Giới** (Maṇḍala), **Ấn Quyết** (Mudra), **Thần Chú** (Mantra), **Minh Chú** (Vidya), **Tổng Trì** (Dhāraṇī) đều biểu tượng cho **Lý Thú Giải Thoát** hoặc **Bản Nguyện Từ Bi Phổ Độ** của các vị Hiền Thánh trong Phật Đạo, tức là người tu Mật Giáo cần phải thấu hiểu rõ ràng sự kết hợp nhuần nhuyễn của cả hai pháp **Hiển Mật**.

Trong thời gian trước, với ước nguyện góp chút công sức cho sự phát triển của Phật Giáo Việt Nam, tôi cố gắng sưu tầm, phiên dịch và ghi chép lại một số Tôn Tượng Quán Âm Bồ Tát kèm theo vài pháp tu căn bản vào quyển **Đại Bi Quán Âm Căn Bản Pháp** được ấn hành vào năm 2007.

Nay do sự yêu cầu một bạn đồng tu muốn nắm vững hơn về Tôn hình, Chân Ngôn, Thủ Ấn thuộc Pháp tu của các Đức **Quán Âm**, cho nên tôi cố gắng sưu tập thêm hình ảnh từ trang Web tayphuongtinhd.com với **Album hình trên Facebook** và soạn dịch thêm một số tư liệu có liên quan trực tiếp đến Pháp tu này nhằm giúp cho người đọc có thể nghiên cứu dễ dàng hơn.

Mọi Công Đức có được trong tập ghi chép này, con xin kính dâng lên hương linh của Thân Phụ (**Nguyễn Vũ Nhan**) và Thân Mẫu (**Vũ Thị Ni**) là hai bậc ân nhân đầu tiên của con.

Con xin kính dâng các Công Đức có được lên Thầy **Thích Quảng Trí** và Thầy **Thích Pháp Quang** là các bậc Thầy luôn theo dõi, hỗ trợ, thúc đẩy con nghiên cứu các Pháp Tu của Phật Giáo cho chính đúng.

Con cũng xin chân thành cảm ơn các Sư Cô **Như Hạnh, Như Trí, Như Nguyệt, Như Thông** đã và luôn hỗ trợ khuyến khích con soạn dịch Mật Giáo.

Tôi xin chân thành cảm tạ chị **Nguyễn Thị Mộng Thu**, anh **Nguyễn Đình Tạc**, chị **Nguyễn Thị Mộng Hương** và nhóm Phật Tử của Đạo Tràng **Phổ Độ** đã hỗ trợ phần vật chất cho tôi trong thời gian soạn dịch Kinh Điển.

Tôi xin cảm tạ các em **Tống Phước Khải, Nguyễn Thị Mộng Lý** và các con tôi đã nhiệt tình giúp đỡ cho tôi hoàn thành tập ghi chép này.

Tôi xin chân thành cảm ơn người bạn đường Ngọc Hiếu (**Vũ Thị Thanh Hà**) đã cam chịu mọi sự khó khăn trong cuộc sống để giúp cho tôi an tâm trên con đường tìm hiểu Chính Pháp Giải Thoát của Đấng Phật Đà

Nguyện xin Tam Bảo, các vị Hiền Thánh, các vị Hộ Pháp hãy ban rải Thần Lực gia trì cho chúng con, các bậc ân nhân của chúng con và tất cả chúng Hữu Tình mau chóng tránh được mọi sai lầm trên bước đường tu tập Chính Pháp Giải Thoát và mau chóng cùng đạt được Quả Vị Giải Thoát.

Mùa Thu năm Quý Ty (2013)
Huyền Thanh (**Nguyễn Vũ Tài**) kính ghi